

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06-5-2020

V/v “yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Hai.

2. Ông Huỳnh Ngọc Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về: “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị H, sinh năm 1983. Hộ khẩu thường trú: ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện nay: ấp An, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

(Chị H, anh Đ yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

The đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Đ sống chung như vợ chồng vào năm 2001, hai bên tự nguyện sống chung với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn nguyên nhân là do không am hiểu pháp luật và bận làm kinh tế. Trong thời gian sống chung chị và anh Đ có hai con chung là Trần Thị Kiều O, sinh ngày 10/3/20xx, nay đã trưởng thành và Trần Thị Kiều T, sinh ngày 29/11/20xx hiện nay đang sống chung với chị. Do cuộc sống vợ chồng giữa chị và anh Đ xảy ra nhiều mâu thuẫn, tính tình không hợp nhau không còn hàn gắn tình cảm được nữa. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh Đ là vợ chồng.

Về con chung: Trần Thị Kiều O, sinh ngày 10/3/20xx đã trưởng thành có gia đình riêng nên chị không yêu cầu giải quyết, đối với Trần Thị Kiều T, sinh ngày 29/11/20xx, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên yêu cầu giải quyết.

Ngày 13/02/2020 chị yêu cầu giải quyết vắng mặt chị trong suốt quá trình tố tụng.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Văn Đ trình bày:

Anh và chị Phạm Thị H tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2001. Do bận công việc nên anh và chị H không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu anh với chị H chung sống hạnh phúc thời gian sau này thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể nào hàn gắn để sống chung được nữa. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị H là vợ chồng.

Về con chung: Trần Thị Kiều O, sinh ngày 10/3/20xx, nay đã trưởng thành có gia đình riêng nên anh không yêu cầu giải quyết, đối với Trần Thị Kiều T, sinh ngày 29/11/20xx, anh đồng giao cho chị H trực tiếp nuôi con, anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng qui định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của chị H và anh Đ, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 92, 227, 228, 238 của BLTTDS, áp dụng các Điều 09, 14, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị H thì chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn Đ nên xác định là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, bị đơn anh Trần Văn Đ cư trú tại xã Bình Thạnh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị H và anh Đ có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh Đ.

[3] Về hôn nhân:

Chị H và anh Đ tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu chị H và anh Đ sống

chung hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung. Xét thấy: chị H và anh Đ chung sống với nhau từ năm 2001, anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Đồng thời, từ khi không còn sống chung đến nay chị H với anh Đ cũng không có thiện chí hàn gắn với nhau. Do đó, hôn nhân giữa chị H và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Lẽ đó việc chị H yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa H với anh Đ là phù hợp với khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định:

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

2. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

[3] Về con chung: Trần Thị Kiều O, sinh ngày 10/3/20xx, đã trưởng thành có gia đình riêng, chị H và anh Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với cháu Trần Thị Kiều T, sinh ngày 29/11/20xx thấy rằng, từ khi chị H và anh Đ không còn sống chung, chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tiên, tại biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên ngày 26/02/2020 cháu Tiên trình bày nguyện vọng là muốn sống chung với chị H. Anh Đ cũng đồng ý giao cháu Tiên cho chị H trực tiếp, để không làm thay đổi môi trường sống của cháu Tiên nên cần giao con chung Trần Thị Kiều T, sinh ngày 29/11/20xx cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do chị H không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Anh Trần Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Trần Văn Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị Phạm Thị H có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu giải quyết

[5] Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình: chị Phạm Thị H phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị H và anh Trần Văn Đ là vợ chồng

2. Về con chung: Trần Thị Kiều O, sinh ngày 10/3/20xx đã trưởng thành có gia đình riêng, chị H và anh Đ không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Chị Phạm Thị H được trực tiếp nuôi con chung Trần Thị Kiều T, sinh ngày 29/11/20xx. Chị H không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Trần Văn Đ có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị Phạm Thị H có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Phạm Thị H phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009434 ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân